Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai
Email: ubndtinh@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Ngày ký: 31-05-2022 15:50:04 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 376 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 31 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Tổ biên tập báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010 và Kết luận số 12-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Văn bản số 3368/BKHĐT-KTĐPLT ngày 23/5/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Kế hoạch số 3354-KH/BCĐ ngày 23/5/2022 của Ban Chỉ đạo về Kế hoạch tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010 và Kết luận số 12-KL/TW, ngày 24/10/2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW;

Thực hiện văn bản số 1628-CV/VPTU ngày 27/5/2022 và văn bản số 1630-CV/VPTU ngày 27/5/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ biên tập báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010 và Kết luận số 12-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là Tổ biên tập), gồm:

1. Tổ trưởng: Đồng chí Hồ Phước Thành, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Tổ phó: Đồng chí Nguyễn Hữu Quế, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Các thành viên:

- Gồm giám đốc (hoặc phó giám đốc phụ trách) các sở, thủ trưởng các ngành: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Thanh tra tỉnh, Tư pháp, Nội vụ, Ngoại vụ, Ban Dân tộc, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thống kê, Cục Thuế, Cục Hải quan Gia Lai – Kon Tum, Bảo hiểm xã hội tỉnh.

- Mời đại diện lãnh đạo Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham gia làm thành viên.

- Cơ quan Thường trực Tổ biên tập: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Nhiệm vụ của Tổ biên tập:

1. Xây dựng báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010 và Kết luận số 12-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng báo cáo tham luận chuyên đề của tỉnh: Các giải pháp quản lý sử dụng rừng, nguồn nước, phát triển năng lượng sạch tại tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 (10-15 trang A4).

3. Đề xuất việc tổ chức hội nghị tổng kết thực hiện nghị quyết, kết luận tại tỉnh (về thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung, chương trình,...).

4. Tham mưu, thực hiện các nội dung khác theo chỉ đạo, hướng dẫn của Ban chỉ đạo Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

Điều 3. Các sở, ngành, đơn vị tại Điều 1 báo cáo, đề xuất các nội dung có liên quan theo đề cương; đồng thời phân công nhiệm vụ đơn vị chủ trì và phối hợp thực hiện theo từng nội dung cụ thể.

1. Về phát triển kinh tế; văn hóa, xã hội; xây dựng kết cấu hạ tầng; thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn và các cơ chế, chính sách phát triển vùng; phân bổ và sử dụng các nguồn lực; phát triển kinh tế đối ngoại va hợp tác liên kết vùng:

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, cùng các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thống kê tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh; Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Lao động–Thương binh và Xã hội, Khoa hoc và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Ban Dân tộc, Ngoại vụ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các sở, ngành, cơ quan liên quan.

2. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành, cơ quan có liên quan.

3. Về phát triển đô thị và bố trí dân cư: Sở Xây dựng chủ trì, cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành, cơ quan có liên quan.

4. Về đảm bảo quốc phòng an ninh: Công an tỉnh chủ trì, cùng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các sở, ngành, cơ quan có liên quan.

5. Về cải cách hành chính: Sở Nội vụ chủ trì, cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành, cơ quan có liên quan.

6. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, nhất là trong vùng dân tộc thiểu số: Đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì, cùng Sở Nội vụ, Ban Dân tộc tỉnh và các sở, ngành, cơ quan có liên quan.

Điều 4. Phân công xây dựng báo cáo tham luận chuyên đề của tỉnh về "Các giải pháp quản lý sử dụng rừng, nguồn nước, phát triển năng lượng sạch tại tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045".

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương; các sở, ngành, cơ quan có liên quan.

Điều 5. Thời gian báo cáo

1. Trước ngày 07/6/2022, các sở, ngành, đơn vị là thành viên gửi báo cáo, kết quả thực hiện về đơn vị được giao chủ trì để tổng hợp.

2. Trước ngày 09/6/2022, cơ quan được giao chủ trì gửi dự thảo báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, hoàn chỉnh báo cáo tổng kết, báo cáo tham luận, gửi Tổ biên tập cho ý kiến.

3. Trước ngày 11/6/2022, Tổ biên tập hoàn chỉnh báo cáo tổng kết, báo cáo tham luận và các nội dung liên quan, báo cáo Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, UBND tỉnh để xem xét, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Điều 6. Về kinh phí thực hiện

- Các sở, ngành, đơn vị tự đảm bảo kinh phí để triển khai các nhiệm vụ.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, cùng các sở, ngành, đơn vị tham mưu việc đảm bảo kinh phí cho Hội nghị tổng kết thực hiện nghị quyết ở tỉnh và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ biên tập hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; giám đốc các sở, thủ trưởng ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đồng chí có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Tổ biên tập tự giải thể sau khi Trung ương ban hành Nghị quyết về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên trong giai đoạn tới.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 7;
- T/T. Tỉnh ủy (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, các phòng, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Ngọc Thành

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3368 /BKHĐT-KTĐPLT	*Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2022*
V/v xây dựng báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW của Bộ Chính trị	

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY GIA LAI
Đến ngày: 3795 2615

Kính gửi: .....Tỉnh ủy tỉnh Gia Lai.....

Căn cứ Công văn số 3308-CV/VPTW ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Thường trực Ban Bí thư về việc tổng kết các nghị quyết của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh các vùng kinh tế; Công văn số 1078/VPCP-TH ngày 13/4/2022 của Văn phòng Chính phủ về chuẩn bị đề án trình Bộ Chính trị năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 812-QĐ/BCSĐCP ngày 16/5/2022 của Ban cán sự đảng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án *"Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây nguyên thời kỳ 2001 – 2010 và Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW"*;

Căn cứ nhiệm vụ được giao, trên cơ sở tổng hợp ý kiến góp ý Dự thảo đề cương báo cáo tổng kết đề án của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện đề cương chung, đề cương của địa phương và đề cương cho từng Bộ, ngành báo cáo tổng kết đề án.

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phó trưởng Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án đề nghị Quý Cơ quan thực hiện xây dựng báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW của Bộ Chính trị thuộc chức năng nhiệm vụ của đơn vị, cụ thể như sau:

1. Về nội dung báo cáo:

- Ban Kinh tế Trung ương: xây dựng báo cáo tổng kết trên cơ sở các nhiệm vụ được giao và đề cương chung *(đính kèm theo văn bản).*

- Các Bộ, ngành, cơ quan trung ương: xây dựng báo cáo tổng kết trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết 10-NQ/TW, Kết luận 12-KL/TW; chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết, Kết luận; các văn bản có liên quan và theo đề cương chi tiết của đơn vị *(đính kèm theo văn bản).*

- Tỉnh ủy các tỉnh Tây Nguyên: xây dựng báo cáo tổng kết theo đề cương chung dành cho địa phương *(đính kèm theo văn bản)*.

- Bộ Tư pháp, Thanh tra Chính phủ và Bộ Tư lệnh Quân khu 5: căn cứ chức năng, nhiệm vụ và đề cương chung, xây dựng báo cáo tổng kết cho đơn vị.

2. Về thời gian báo cáo: hoàn thành và gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (bản in và bản mềm qua thư điện tử tknq10.taynguyen@gmail.com) **trước ngày 20/6/2022.**

(Mọi thông tin, đề nghị các đơn vị liên hệ Bà Trần Hoàng Lan, số điện thoai: 0983751573; Ông Cầm Anh Tuấn, số điện thoại: 0903369689)

Đề nghị Quý Cơ quan nghiêm túc triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban Chỉ đạo xây dựng đề án về tiến độ, số liệu và chất lượng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTgCP, Trưởng ban Chỉ đạo (để b/c);
- PTTg Lê Minh Khái, Phó TB Chỉ đạo (để b/c);
- Thứ trưởng Trần Duy Đông, thành viên BCĐ;
- Lưu: VT, Vụ KTĐPLT.CAT (4)

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

BAN CÁN SỰ ĐẢNG CHÍNH PHỦ
BAN CHỈ ĐẠO ....
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày tháng ... năm 2022

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 và Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị Quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020

ĐẶT VẤN ĐỀ

- Khái quát về vùng Tây Nguyên; vị trí, vai trò của vùng trong tương quan phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, đối ngoại và quốc phòng, an ninh Vùng tây Nguyên với các vùng khác, cả nước và các vùng tiếp giáp biên giới của các nước trong khu vực.

- Bối cảnh và mục đích ra đời của Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 *(Nghị quyết 10-NQ/TW)*; Kết luận số 12-KL/TW, ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục thực hiện Nghị Quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020 *(Kết luận 12-KL/TW)*.

- Khái quát căn cứ, mục tiêu, vai trò của tổng kết thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW; Kết luận 12-KL/TW của Bộ Chính trị.

- Khái quát quá trình tổ chức tổng kết.

- Kết cấu của Báo cáo.

PHẦN I

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, kế hoạch thực hiện Nghị quyết của các cấp ủy, cơ quan, tổ chức, đảng viên ở Trung ương và các địa phương trong Vùng

1. Tại các cơ quan Trung ương

2. Tại các địa phương trong Vùng

II. Công tác thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết

1. Quốc hội

2. Chính phủ, các bộ, ngành

3. Các địa phương trong Vùng

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN

A- KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỦA NGHỊ QUYẾT 10-NQ/TW VÀ KẾT LUẬN 12-KL/TW

I. Xây dựng Tây Nguyên thành vùng kinh tế trọng điểm, có tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vững chắc

1. Phát triển kinh tế:

(i) Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm giai đoạn 2002-2019; 2002-2020; 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020 và Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2021 (So sánh với mức bình quân chung toàn quốc; mức bình quân của 5 vùng còn lại trên cả nước)[1] trong cùng giai đoạn).

(ii) Cơ cấu ngành kinh tế (Công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) giai đoạn 2002-2019; 2002-2020; 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020 và năm 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002. (So sánh mức bình quân toàn quốc và với 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn).

(iii) Tổng thu và chi ngân sách 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002; tăng trưởng bình quân thu và chi ngân sách năm giai đoạn 2002-2019; 2002-2020; 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020 (So sánh với 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn).

(iv) Thu nhập bình quân đầu người và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GRDP/người) 2019, 2020, 2021 so sánh với năm 2002; các giai đoạn 2002-2019; 2002-2020; 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020 (So sánh với GDP/người cả nước, GRDP/người của 5 vùng còn lại trong cùng giai đoạn).

(v) Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội năm 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002; tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2002-2019, 2002-2020; 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020 (So sánh với 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn cả về vốn đầu tư của nhà nước, tư nhân, nước ngoài).

(vi) Quy mô nền kinh tế tính theo GRDP năm 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002. Quy mô nền kinh tế tính theo GRDP bình quân năm giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020 (So sánh với GDP cả nước, GRDP của 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn).

(vii) Năng suất lao động của năm 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002 và Năng suất lao động bình quân năm giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020 (So sánh với mức trung bình toàn quốc; mức trung bình của 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn).

(viii) Các hệ số: Hệ số bất bình đẳng thu nhập (GINI), hệ số đầu tư tăng trưởng (ICOR), năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong GRDP (so với 5 vùng còn lại trên cả nước).

---

[1] Các vùng (5 vùng còn lại) là: Trung du miền núi phía Bắc, (2) Bắc Trung bộ và duyên hải Miền Trung, (3) Đồng bằng sông Hồng, (4) Đồng bằng sông Cửu Long, (5) Đông Nam Bộ.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phân tích, đánh giá kết quả phát triển công nghiệp, nông, lâm nghiệp và thủy sản, dịch vụ của vùng giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020 *và năm 2019, 2020, 2021; so sánh với năm 2002 và làm rõ kết quả thực hiện các nhiệm vụ được đặt ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18/7/20212 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020; đánh giá vai trò của ngành đối với các ngành khác của Vùng và đối với 5 vùng còn lại (tác động lôi kéo, thúc đẩy...). Cụ thể:*

2.1. Phát triển công nghiệp

(i) Tốc độ tăng trưởng công nghiệp bình quân hoặc IPP (So sánh với 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn).

(ii) Quy mô ngành công nghiệp; Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP; so sánh với năm 2002 và so sánh với 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn.

(iii) Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp so với năm 2002 (cơ cấu ngành và cơ cấu lao động), tỷ trọng giá trị sản phẩm trong các ngành chế biến trong GRDP, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo (so sánh với 5 vùng còn lại); tỷ trọng của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao.

(iv) Xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp (mặt hàng, tổng giá trị, thị trường); so sánh với năm 2002; tăng trưởng bình quân các giai đoạn; so sánh với mức trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn.

(v) Thực trạng phát triển các khu công nghiệp; cụm công nghiệp; các ngành công nghiệp ưu tiên; các sản phẩm công nghiệp chủ lực; ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển công nghiệp...

(vi) Thực trạng quy hoạch phát triển công nghiệp và các chính sách phát triển ngành công nghiệp, nhất là chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thủy điện, khai khoáng và công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, xuất khẩu, gắn sử dụng lao động tại chỗ.

(vii) Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, nhất là công nghiệp chế biến nông - lâm sản; hoạt động của các dự án, công trình có ý nghĩa then chốt như: thủy điện, công nghiệp giấy, khai thác khoáng sản, bô xít, alumin, chế biến cà phê, cao su...

(viii) Các chỉ tiêu, nhiệm vụ khác về công nghiệp.

2.2. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp (ngành nông nghiệp)

(i) Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp bình quân các giai đoạn (So sánh với 5 vùng còn lại trong cùng giai đoạn).

(ii) Quy mô ngành nông nghiệp; so sánh với năm 2002 và so sánh với 5 vùng còn lại trên cả nước.

(iii) Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp các giai đoạn; so với năm 2001 (cơ cấu ngành và cơ cấu lao động). Mức độ thu hút lao động từ 5 vùng còn lại đến làm việc trong các ngành nông nghiệp của Vùng.

(iii) Xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp (mặt hàng, tổng giá trị, thị trường); so sánh với năm 2002; tăng trưởng bình quân giai đoạn; so sánh với mức trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn.

(iv) Thực trạng phát triển các vùng chuyên canh; các ngành nông nghiệp chủ lực; các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc sản; ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển công nghiệp; các trung tâm phát triển giống cây trồng, vật nuôi, phát triển công nghiệp sinh học và tạo giống,...

(v) Thực trạng và kết quả thực hiện chương trình nông thôn mới phù hợp với đặc thù của Tây Nguyên. Kết quả thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

(vi) Thực trạng quy hoạch phát triển nông nghiệp và các chính sách phát triển ngành nông nghiệp, nhất là chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành nông nghiệp công nghệ và kỹ thuật cao, lâm nghiệp đặc thù vùng.

(vii) Kết quả việc giao đất, giao rừng (cho hộ cá nhân, nhóm hộ, buôn làng,...), bảo vệ rừng, tỷ lệ che phủ rừng.

(viii) Các chỉ tiêu khác về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2.3. Phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch, thương mại, hậu cần

(i) Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ bình quân giai đoạn (So sánh với 2002 và 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn).

(ii) Quy mô ngành dịch vụ; so sánh với năm 2002 và so sánh với 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn).

(iii) Quy mô lao động của ngành dịch vụ; so sánh với năm 2002. Mức độ thu hút lao động từ các vùng khác đến làm việc trong các ngành dịch vụ của Vùng.

(iv) Thực trạng phát triển một số ngành dịch vụ.

- Du lịch: Tính đồng bộ của phát triển du lịch với các ngành kinh tế khác. Tính đồng bộ của cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch. Số lượng, chất lượng sản phẩm du lịch. Tính cạnh tranh của sản phẩm du lịch. Tổng lượt khách du lịch; doanh thu; lao động; đóng góp cho ngân sách; loại hình du lịch; hạ tầng cho phát triển du lịch, đóng góp của ngành du lịch vào GRDP hàng năm, giải quyết việc làm trong ngành du lịch. (khách sạn, nhà hàng, khu du lịch...); so sánh với năm 2002; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn. Việc xây dựng Đà Lạt thành khu du lịch lớn của cả nước.

- Thương mại: Tổng giá trị kinh doanh hàng hóa và dịch vụ; lao động; đóng góp cho ngân sách; hạ tầng cho phát triển kinh doanh thương mại (Chợ, trung tâm

tâm thương mại...), so sánh với năm 2002; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn. Xuất khẩu năm (mặt hàng chủ lực, tổng giá trị, thị trường chính); so sánh với năm 2002; tăng trưởng bình quân giai đoạn; so sánh với mức trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn.

- Hậu cần (vận tải, kho bãi, hải quan...): Tổng doanh thu; lao động; đóng góp cho ngân sách; hạ tầng cho phát triển dịch vụ hậu cần (giao thông; kho bãi; phương tiện...).

- Phát triển các ngành dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, thông tin và truyền thông...

(v) Thực trạng quy hoạch phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, thương mại và hậu cần, các chính sách phát triển ngành dịch vụ, nhất là chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành đã được quy hoạch.

(vi) Kết quả hình thành các khu thương mại tự do giữa Tây Nguyên với các khu vực thuộc tiêu vùng sông Mê Kông. Kết quả hợp tác kinh tế, thương mại giữa các tỉnh Tây Nguyên với các tỉnh vùng biên giới của Lào, Cam-pu-chia;

(vii) Kết quả thực hiện chính sách kinh tế cửa khẩu, sự tác động thúc đẩy thương mại của các cửa khẩu Bờ Y, Đức Cơ, Đắc Bờ trên địa bàn vùng (giá trị xuất nhập khẩu, mặt hàng, doanh thu, lao động.....)

3. Phát triển các khu vực kinh tế và năng lực cạnh tranh của vùng

Phân tích và đánh giá kết quả phát triển các khu vực kinh tế của vùng, giai đoạn giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020*; năm: 2019, 2020, 2021 theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho phát triển vùng được đề ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18/7/20212 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020;... Cụ thể như sau:*

3.1. Phát triển các loại hình kinh tế

(i) Doanh nghiệp Nhà nước (bao gồm cả các nông, lâm trường, công ty lâm nghiệp, các đơn vị làm kinh tế của quân đội)

- Quy mô: số lượng doanh nghiệp và tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp của vùng; số lượng lao động và tỷ trọng lao động trong tổng số lao động của tất cả các khu vực kinh tế; vốn và tỷ trọng vốn trong tổng số vốn của các khu vực kinh tế; lĩnh vực hoạt động. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn).

- Hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước).

- Kết quả chuyển đổi, xắp xếp các doanh nghiệp nhà nước, nhất là các nông, lâm trường quốc doanh, trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp (công ty lâm nghiệp nhà nước, lâm trường quốc doanh, các đơn vị làm kinh tế của quân đội,...) trong vùng: Số lượng, quy mô năm 2019, 2020, 2021 và giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020 ; hiệu quả hoạt động sau tái cơ cấu; kết quả bàn giao đất của các công ty nông, lâm nghiệp sử dụng kém hiệu quả về cho các địa phương quản lý, sử dụng ...

(ii) Doanh nghiệp tư nhân

- Quy mô: số lượng doanh nghiệp và tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp của vùng; số lượng lao động và tỷ trọng lao động trong tổng số lao động của tất cả các khu vực kinh tế; vốn và tỷ trọng vốn trong tổng số vốn của các khu vực kinh tế; lĩnh vực hoạt động. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước).

- Hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu, đóng góp vào GDP của vùng như thế nào? (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước).

- Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp; các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp tư nhân và khuyến khích đầu tư vào những ngành có tiềm năng, lợi thế, ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao trên địa bàn.

- Hộ kinh doanh gia đình.

(iii) Kinh tế tập thể, Hợp tác xã:

- Quy mô: số lượng; nguồn vốn của hợp tác xã số lượng lao động và tỷ trọng lao động trong tổng số lao động của tất cả các khu vực kinh tế; tỷ trọng vốn trong tổng số vốn của các khu vực kinh tế; lĩnh vực hoạt động. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước).

- Hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; xuất khẩu. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước).

- Công tác cải cách hành chính; các chính sách hỗ trợ cho kinh tế tập thể và hợp tác xã.

(iv) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

- Quy mô: số lượng doanh nghiệp và tỷ trọng trong tổng số doanh nghiệp của Vùng; số lượng lao động và tỷ trọng lao động trong tổng số lao động của tất cả các khu vực kinh tế; vốn và tỷ trọng vốn trong tổng số vốn của các khu vực kinh tế; lĩnh vực hoạt động. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn).

- Hiệu quả hoạt động; đóng góp cho ngân sách; trình độ công nghệ; xuất khẩu. (so sánh với năm 2002, so sánh với trung bình toàn quốc và 5 vùng còn lại trên cả nước trong cùng giai đoạn).

- Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp; các chính sách khuyến khích đầu tư vào những ngành có tiềm năng, lợi thế, ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao.

3.2. Năng lực cạnh tranh vùng

- Phân tích và đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX); Mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT INDEX);... của vùng trong 5 năm gần đây (2016-2020) và năm 2021, so sánh với trung bình toàn quốc và với các vùng khác.

- Phân tích và đánh giá các chính sách thúc đẩy khởi nghiệp; các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp tư nhân, các hộ gia đình và hợp tác xã; các chính sách khuyến khích đầu tư vào những ngành có tiềm năng, lợi thế, ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao trong vùng các giai đoạn.

- Phân tích và đánh giá các chuỗi giá trị, các sản phẩm chủ lực của vùng; các vùng động lực thúc đẩy phát triển toàn vùng các giai đoạn.

II. Phát triển văn hóa, xã hội

Phân tích và đánh giá kết quả phát triển văn hóa, xã hội của vùng, giai đoạn giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020*; năm: 2019, 2020, 2021 theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho phát triển vùng được đề ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18/7/20212 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020; đánh giá vai trò của ngành đối với các ngành khác của Vùng và đối với 5 vùng còn lại (tác động lôi kéo, thúc đẩy...); khả năng trở thành trung tâm của cả nước trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa và thể thao... Cụ thể như sau:*

(i) Tổng quan về phát triển văn hoá, xã hội của vùng Tây. *Thực trạng phát triển văn hóa, xã hội: Tạo việc làm; xóa đói, giảm nghèo (tỷ lệ hộ nghèo); đảm bảo an sinh xã hội; phát triển con người (chỉ số HDI của Vùng so với 5 vùng còn lại trên cả nước); quản lý nhà nước về công tác tôn giáo, dân tộc.*

(ii) Phát triển giáo dục và đào tạo:

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo. Phát triển cơ sở hạ tầng cho giáo dục và đào tạo (Trường học; lớp học, thiết bị giảng dạy.....)

+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học ở các mức độ; đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở ở các mức độ; tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học.

+ Tỷ lệ học sinh ở các cấp học đến trường: Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông.

+ Tỷ lệ kiên cố hoá trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, nhất là hệ thống trường, lớp học mầm non đến điểm dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Đánh giá về chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo.

- Số lượng và chất lượng đào tạo; số lượng và chất lượng giảng viên; tỷ lệ lao động qua đào tạo...

- Thực trạng hoạt động của đại học Đà Lạt và đại học Tây Nguyên. Hoạt động của hệ thống trường bồi dưỡng chính trị và nghiệp vụ công tác dân tộc từ cấp tỉnh đến cấp huyện, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ người Kinh công tác ở Tây Nguyên.

- Kết quả mở rộng các loại hình nội trú, bán trú, trung tâm học tập cộng đồng. Kết quả xã hội hóa công tác dạy nghề, đầu tư cho các cơ sở dậy nghề công lập vùng dân tộc thiểu số.

- Đánh giá vai trò của ngành đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả Vùng.

- Các chỉ tiêu và nhiệm và nhiệm vụ khác về giáo dục và đào tạo của vùng.

(iii) Về phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội.

- Tuổi thọ trung bình; thời gian sống khoẻ mạnh (tính theo năm) của người dân trong vùng.

- Quy mô lao động của vùng.

- Tỷ trọng lao động, Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động của vùng.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ; tỷ lệ lao động qua đào tạo không có bằng cấp chứng chỉ của vùng.

- Số việc làm mới được tạo ra trong vùng.

- Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của vùng.

- Tỷ lệ nghèo đa chiều của vùng. Tốc độ giảm nghèo của vùng.

- Bất bình đẳng trong vùng tính theo thu nhập (Hệ số Gini). Chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn trong vùng tính theo thu nhập (Hệ số Gini).

- Thu nhập bình quân đầu người/năm của vùng.

- Đánh giá về công tác giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của vùng.

- Đánh giá về công tác an sinh xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em; kết quả phong trào "Đền ơn đáp nghĩa"; công tác chăm lo đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách; tình trạng xâm hại, buôn bán phụ nữ và trẻ em trong vùng.

- Các chỉ số khác về phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh, xã hội trong vùng.

(iv) Phát triển khoa học và công nghệ:

- Phát triển các cơ sở khoa học và công nghệ.

- Phát triển cơ sở hạ tầng cho khoa học và công nghệ (phòng thí nghiệm, thiết bị, kỹ thuật...).

- Nguồn nhân lực khoa học và công nghệ: Số lượng và chất lượng nhà khoa học; số lượng và chất lượng nghiên cứu và khả năng ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn....

- Đánh giá đổi mới sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

- Đánh giá vai trò của ngành đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả Vùng.

(v) Phát triển y tế:

- Số giường bệnh trên một vạn dân.

- Số bác sỹ trên một vạn dân.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao, thể cân nặng.

- Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

- Tỷ lệ tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế.

- Tỷ lệ đạt chuẩn của trạm y tế xã, cơ sở y tế, phòng khám khu vực và bệnh viện tỉnh.

- Đánh giá việc triển khai các chương trình mục tiêu y tế quốc gia tại vùng, trọng tâm là phòng chống sốt rét, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và phòng chống dịch bệnh; phòng chống, đẩy lùi và thanh toán các bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm.

- Đánh giá việc đầu tư và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; Số cụm xã có phòng khám khu vực, số trạm y tế có bác sĩ và thôn buôn có y tế cộng đồng.

- Đánh giá việc phát triển ngành trồng, sản xuất, chế biến và thị trường dược liệu đặc hữu tại vùng.

- Các chỉ số khác về chăm sóc sức khoẻ và phát triển y tế trong vùng.

- Đánh giá vai trò của ngành đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả Vùng.

(vi) Phát triển văn hóa và thể thao:

- Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hoá.

- Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa; tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Tỷ lệ phủ sóng truyền hình mặt đất dân cư.

- Đánh giá việc bảo tồn, phát triển tinh hoa văn hóa và bản sắc truyền thống các dân tộc thiểu số, xóa bỏ các tập tục lạc hậu của vùng. Phục hồi các di sản văn hóa và chữ viết của các dân tộc.

- Đánh giá về Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá của vùng.

- Đánh giá công tác thể dục thể thao quần chúng; giáo dục thể chất và thể thao trong trường học; thể thao trong lực lượng vũ trang; thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp; các dịch vụ văn hóa của vùng.

- Các chỉ tiêu khác về phát triển văn hoá và thể thao của vùng.

(vii) Về công tác dân tộc:

- Về quán triệt quan điểm, chính sách của Đảng, pháp luật nhà nước và đánh giá về công tác dân tộc.

III. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phân tích kết quả về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng giai đoạn 2002-2019; 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020; *năm: 2019, 2020, 2021 so sánh với năm 2002 theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp được đề ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18/7/20212 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020;... Cụ thể như sau:*

(i) Tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư thành thị, tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn.

(ii) Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn.

(iii) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

(iv) Tỷ lệ che phủ rừng.

(v) Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý.

(vi) Tỷ lệ số cơ sở sản xuất, kinh doanh áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải.

(vii) Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; các đô thị loại 4 trở lên và tất cả các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

(viii) Tỷ lệ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường được xử lý.

(ix) Số lượng khu xử lý chất thải rắn, nhà máy xử lý nước thải để xử lý rác thải nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường tại địa phương.

(x) Đánh giá về công tác quản lý, khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm môi trường và cân bằng sinh thái; từng bước phát triển "năng lượng sạch", "sản xuất sạch", "tiêu dùng sạch".

(xi) Đánh giá về công tác khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản; công tác sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả quỹ đất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất hiện có.

(xii) Đánh giá về công tác quản lý bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước; bảo vệ diện tích đất rừng hiện có, tăng cường trồng mới rừng kinh tế, rừng phòng hộ, phủ xanh đất trống đồi trọc; công tác ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng và duy trì và từng bước nâng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.

(xiii) Đánh giá về công tác thu gom, xử lý và tái chế rác thải tập trung bằng các công nghệ tiên tiến, đảm bảo vệ sinh môi trường; việc xây dựng khu xử lý chất thải rắn, nhà máy xử lý nước thải để xử lý rác thải nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra môi trường ở mỗi địa phương trong vùng; việc áp dụng hệ thống tiêu chuẩn vệ sinh môi trường trong thiết kế, quy hoạch đô thị, khu cụm công nghiệp, du lịch và nhà ở; việc xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

(xiv) Đánh giá các giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sạt lở đất,…

(xv) Các chỉ tiêu khác về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

IV. Công tác phát triển đô thị và bố trí dân cư:

Phân tích kết quả về phát triển đô thị và bố trí dân cư của vùng giai đoạn 2002-2019, 2002-2020, 2002-2005, 2006-2010, 2011-2015, 2016-2020; *năm: 2019, 2020, 2021 so sánh với năm 2002 theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho phát triển vùng được đề ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ;... cụ thể:*

(i) Các chỉ tiêu phát triển nhà ở, công sở.

(ii) Quy hoạch phát triển đô thị: quy hoạch không gian, mạng lưới...

(iii) Thực trạng phát triển đô thị; Đánh giá về tỷ lệ đô thị hóa của vùng; số lượng đô thị (loại I; loại II; loại III; loại IV; loại V)...

(iv) Đánh giá về kết quả phát triển mạng lưới đô thị gắn với phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, các trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch.

(v) Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong vùng, bao gồm: Cấp nước đô thị và khu công nghiệp, thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị...

(vi) Các chỉ tiêu về phát triển vật liệu xây dựng.

(vii) Các chỉ tiêu về phát triển thị trường bất động sản.

(viii) Phát huy vai trò là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của các thành phố Đà Đạt, Buôn Ma Thuột, Plâyku, thị xã Kon Tum

- Đánh giá về các cơ chế, chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, đặc biệt là các cơ chế, chính sách đặc thù; mức độ phân cấp cho các địa phương, nhất là trong việc phát hành trái phiếu đô thị, sử dụng quỹ đất, vay từ Nhà nước, các tổ chức, cá nhân cả trong và ngoài nước.

(ix) Công tác định canh, định cư, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và giải quyết các vấn đề dân di cư tự do ở cả nơi đi và nơi đến nhằm đưa các vùng dân di cư tự do hòa nhập với sự phát triển của Tây Nguyên.

(x) Các chỉ tiêu khác.

V. Về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Phân tích và đánh giá kết quả xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong vùng, giai đoạn 2002-2020, năm 2020, 2021 so sánh với năm 2002 theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cho phát triển vùng được đề ra trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW; Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông báo số 125/TB-VPCP, ngày 14/8/2006 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2005; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ;.... Cụ thể như sau:

5.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải.

(i) Đánh giá về kết quả xây dựng hệ thống đường bộ.

(ii) Đánh giá về kết quả xây dựng đường kết nối các tỉnh, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ huyết mạch; đường tuần tra biên giới; đầu tư hoàn thiện hệ thống đường giao thông nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

(iii) Đánh giá về kết quả xây dựng hệ thống đường hàng không.

(iv) Đánh giá kết quả vận tải và an toàn giao thông trong vùng; tổng sản lượng vận tải; tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm sản lượng vận tải hàng hóa; thị phần vận tải hành khách liên tỉnh đường bộ; số lượng và tỷ lệ số người chết do tai nạn giao thông...

(v) Đánh giá kết quả đầu tư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải gắn với phát triển đô thị, các khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ và phân bố dân cư.

5.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển các ngành kinh tế.

5.2.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành công nghiệp.

(i) Kết quả xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng, nhất là công nghiệp chế biến nông - lâm sản, tình hình đầu tư một số nhà máy chế biến cao su, cà phê... của vùng Tây Nguyên

(ii) Kết quả xây dựng các kết cấu hạ tầng khác cho phát triển công nghiệp.

5.2.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành nông nghiệp.

(i) Kết quả đầu tư, nâng cấp các công trình thủy lợi; nhân rộng mô hình thủy lợi nhỏ, phân bổ theo mạng lới phân tán, phù hợp với địa hình đồi núi, chia cắt ở Tây Nguyên.

(ii) Kết quả xây dựng các kết cấu hạ tầng khác cho phát triển nông nghiệp.

5.2.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành thương mại và du lịch.

(i) Kết quả xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, chợ truyền thống… trên địa bàn vùng.

(ii) Kết quả phát triển kết cấu hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại tự do, hệ thống kho vận, hệ thống logistics,...

(iii) Kết quả phát triển các khu, điểm du lịch, trung tâm vui chơi, giải trí...

(iv) Kết quả xây dựng các kết cấu hạ tầng khác cho phát triển thương mại và du lịch.

5.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hóa - xã hội.

5.3.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hoá, thể thao trên địa bàn vùng.

(i) Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hoá trên địa bàn vùng (các thiết chế văn hoá: bảo tàng, thư viện, nhà hát, rạp chiếu phim, trung tâm văn hóa, triển lãm...).

(ii) Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển thể thao trên địa bàn vùng (sân vận động, trung tâm thể dục và thể thao...).

5.3.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển giáo dục và đào tạo.

(i) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường mẫu giáo và tiểu học trong vùng.

(ii) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trong vùng (ví dụ như Chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên…).

(iv) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường đại học trong vùng.

(v) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường dân tộc nội trú trong vùng.

(vi) Phát triển kết cấu hạ tầng khác.

5.3.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển y tế.

(i) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, phòng khám khu vực và các trung tâm y tế, trạm y tế xã.

(ii) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trung tâm y tế khu vực chất lượng cao.

(iii) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các bệnh viện qui mô vùng.

(iv) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các bệnh viện điều dưỡng - phục hồi chức năng.

(v) Phát triển các kết cấu hạ tầng khác.

5.3.4. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội.

(i) Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường, cơ sở dạy nghề và cơ sở dạy nghề công lập vùng dân tộc thiểu số; trung tâm giới thiệu việc làm...

(ii) Phát triển kết cấu hạ tầng nhằm xoá đói, giảm nghèo, nhất là vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

(iii) Phát triển kết cấu hạ tầng các cơ sở chữa bệnh, cai nghiện, các trung tâm trợ giúp và bảo trợ xã hội...

(iv) Phát triển các kết cấu hạ tầng khác.

5.3.5. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển khoa học và công nghệ.

(i) Phát triển các trung tâm nghiên cứu, các viện nghiên cứu về khoa học - công nghệ và ứng dụng khoa học - công nghệ.

(ii) Phát triển các phòng thí nghiệm, các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm khởi nghiệp…

(iii) Hệ thống các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu phần mềm tạp trung, phòng thí nghiệm trọng điểm,…

(iv) Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ

(v) Phát triển kết cấu hạ tầng khác.

5.3.6. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển bưu chính, viễn thông.

(i) Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống bưu chính.

(ii) Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống viễn thông.

(iii) Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

(iv) Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống báo chí, truyền thông.

(v) Phát triển kết cấu hạ tầng đảm bảo an toàn, an ninh mạng.

(vi) Phát triển kết cấu hạ tầng khác.

5.4. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung.

(i) Phát triển kết cấu hạ tầng nhà ở và công sở.

(ii) Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong vùng cho cấp nước đô thị và khu công nghiệp, thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị…

(iv) Phát triển kết cấu hạ tầng cho công nghiệp vật liệu xây dựng.

(v) Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển thị trường bất động sản.

(vi) Phát triển các kết cấu hạ tầng khác.

5.5. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(i) Phát triển kết cấu hạ tầng cho lĩnh vực quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

(ii) Phát triển kết cấu hạ tầng nhằm phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

(iii) Phát triển kết cấu hạ tầng khác.

VI. Về tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn; các cơ chế, chính sách phát triển vùng.

6.1. Đánh giá về tổ chức thực hiện các Quy hoạch, kế hoạch và các đề án lớn của các ngành, lĩnh vực tại vùng.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2010; đến 2020;

- Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp, các Khu kinh tế cửa khẩu; các hành lang, vành đai kinh tế; đô thị, nông thôn; đất đai, tài nguyên,...

- Quy hoạch phát triển các công trình thủy lợi gắn với việc giữ gìn môi trường sinh thái.

- Quy hoạch phát triển các ngành và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ lực.

- Các quy hoạch khác (nếu có).

6.2. Đánh giá về tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển vùng.

(i) Đánh giá kết quả thực hiện và hiệu quả các cơ chế, chính sách tại địa phương theo nhiệm vụ của Nghị quyết 10-NQ/TW, Kết luận 12/KL-TW:

- Cơ chế, chính sách ưu tiên hỗ trợ về vốn để thực hiện các chương trình, dự án trong kế hoạch 5 năm.

- Cơ chế, chính sách xúc tiến và thu hút đầu tư nước ngoài, hợp tác với Campuchia.

- Cơ chế, chính sách phát triển kinh tế cửa khẩu; hình thành các khu thương mại tự do giữa Tây Nguyên với các khu vực thuộc tiểu vùng sông Mê Kông; hợp tác kinh tế, thương mại giữa các tỉnh Tây Nguyên với các tỉnh vùng biên giới của Lào, Cam-pu-chia.

- Cơ chế, chính sách trọng tâm, đặc thù của vùng về giáo dục, đào tạo và dạy nghề để nâng cao chất lượng giáo dục, trình độ dân trí cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số.

- Chương trình mục tiêu quản lý bảo vệ biên giới đất liền.

- Quy chế quản lý, sử dụng nguồn vốn, cân đối lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Cơ chế, chính sách quản lý và phân bổ nguồn vốn ngân sách Nhà nước hợp lý cho các địa phương.

- Cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư; hỗ trợ phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế.

- Cơ chế, chính sách lâm nghiệp đặc thù vùng, hình thành hệ thống quản lý rừng theo hình thức lâm nghiệp cộng đồng trên cơ sở giao rừng cho hộ gia đình, nhóm hộ, buôn làng.

- Danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư nhằm phát triển các công trình trọng điểm về hạ tầng kỹ thuật quy mô lớn.

- Các cơ chế, chính sách đặc thù khác.

(ii) Đánh giá về kết quả thực hiện và hiệu quả các cơ chế, chính sách do địa phương ban hành có tác động đến phát triển kinh tế- xã hội của địa phương và vùng.

VII. Về phân bổ và sử dụng nguồn vốn trong vùng.

7.1. Đánh giá về phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công cho phát triển vùng, trong các giai đoạn 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020; 2021-2025 và năm 2020, 2021 so sánh với bình quân chung của vùng và cả nước.

(i) Tổng số vốn đầu tư công được phân bổ cho phát triển vùng. Tăng trưởng vốn đầu tư công được phân bổ cho phát triển vùng.

(ii) Cơ cấu vốn đầu tư công được phân bổ cho phát triển vùng. Cụ thể như tổng vốn đầu tư cho từng ngành và lĩnh vực, bao gồm:

- Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Phát triển sản xuất thông qua các Chương trình, dự án phát triển địa phương.

- Phục vụ quốc phòng và an ninh.

- Phục vụ cho hợp tác, liên kết vùng.

- Phục vụ ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách.

(iii) Đánh giá hiệu quả của sử dụng vốn đầu công.

7.2. Đánh giá về nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển vùng, trong các giai đoạn 2002-2005; 2006-2010; 2011-2015; 2016-2020; 2021-2025 và năm 2020, 2021 so sánh với bình quân chung vùng và cả nước.

(i) Tổng số vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển vùng. Tăng trưởng vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển vùng.

(ii) Cơ cấu vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển vùng. Cụ thể như tổng vốn đầu tư cho từng ngành và lĩnh vực, bao gồm:

- Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Phát triển sản xuất thông qua các Chương trình, dự án, Đề án phát triển địa phương.

- Phục vụ quốc phòng và an ninh.

- Phục vụ cho hợp tác, liên kết vùng.

- Phục vụ ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách.

(iii) Đánh giá hiệu quả của sử dụng vốn đầu tư ngoài ngân sách.

VIII. Phát triển kinh tế đối ngoại và hợp tác liên kết vùng

8.1. Đánh giá kết quả và hiệu quả của các hoạt động hợp tác, liên kết được thực hiện trong vùng, các vùng.

(i) Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết vùng trong phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, du lịch, khoa học công nghệ…).

(ii) Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết vùng trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị…

(iii) Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết vùng trong thu hút đầu tư cho phát triển vùng.

(iv) Kết quả các hoạt động hợp tác và liên kết vùng giải quyết các vấn đề có tính vùng, liên vùng.

(v) Kết quả hợp tác giữa các địa phương vùng Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, trên các lĩnh vực: thu hút đầu tư; chế biến, xuất nhập khẩu, xúc tiến thương mại các sản phẩm chủ lực như cà phê, cao su, điều, hoa quả, đồ gỗ. Hợp tác xây dựng các trục giao thông kết nối Tây Nguyên với các tỉnh Đông Nam Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, nhất là đến các cảng biển, các đầu mối giao thông; các tuyến du lịch biển đảo của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ với du lịch sinh thái rừng, núi, du lịch văn hóa của Tây Nguyên; hợp tác xây dựng các nhà máy thủy điện, sử dụng nước, nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông lâm sản;

(vi) Các kết quả hợp tác và liên kết khác.

8.2. Đánh giá về các thể chế, cơ chế liên kết vùng.

8.3. Đánh giá các hoạt động đối ngoại, ngoại giao nhân dân.

8.4. Đánh giá công tác biên giới, lãnh thổ.

- Kết quả hợp tác giữa Tây Nguyên và các địa phương của nước bạn Lào và Campuchia trong khuôn khổ hợp tác xây dựng Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia;

- Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS);

- Hợp tác phát triển các hành lang Đông - Tây và hợp tác song phương;

- Hợp tác giữa các tỉnh vùng Tây Nguyên và các địa phương của Lào và Campuchia.

IX. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh.

(i) Kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với tăng cường quốc phòng an ninh.

(ii) Quản lý Nhà nước về an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

(iii) Công tác xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh (Quân đội, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại,...).

(iv) Đấu tranh phòng chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm, giữ giải quyết vấn đề về tôn giáo, biên giới, giữ vững ổn định chính trị quốc phòng, an ninh, các âm mưu thành lập "Nhà nước Đêga", FULRO,...

(v) Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ quốc phòng, an ninh,...

X. Công tác cải cách hành chính.

- Chỉ số PCI, PAPI, Parindex, ICT Index. SIPAS (chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính).

- Đánh giá hiệu quả của công tác cải cách hành chính (kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân).

XI. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, nhất là trong vùng dân tộc thiểu số:

(i) Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị các cấp, xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh.

(ii) Công tác đào tạo, bồi dưỡng, điều động, sử dụng, luân chuyển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người dân tộc thiểu số.

- Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (đánh giá bổ sung riêng về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số).

- Về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (đánh giá bổ sung riêng về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức dân tộc thiểu số).

- Đánh giá về chất lượng, hiệu quả của nguồn nhân lực trong bộ máy các cơ quan hành chính nhà nước (kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân).

- Công tác điều động, sử dụng, luân chuyển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người dân tộc thiểu số,... (Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 30/11/2004 và Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 25/1/2002 của Bộ Chính trị (khoá IX) về công tác quy hoạch cán bộ và công tác luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; Kết luận số 24-KL/TW ngày 05/6/2012 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh công tác quy hoạch và luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý đến năm 2020 và những năm tiếp theo;...)

(iii) Công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy.

- Về sắp xếp tổ chức bộ máy: Bám sát theo các nghị quyết của Ban Chấp hành trung ương, đặc biệt là các Nghị Quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành trung ương khóa XII (Nghị quyết 18, Nghị quyết 19); việc thực hiện các văn bản của Chính phủ về tổ chức bộ máy của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện (đánh giá theo giai đoạn, thời kỳ 2002-2010; 2011-2015; 2016-2020 và năm 2020, 2021).

- Về tinh giản biên chế: đánh giá theo các chủ trương của Đảng về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; các văn bản của Chính phủ về tinh giản biên chế và đặc biệt là theo Nghị quyết 39-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (đánh giá theo giai đoạn, thời kỳ 2002-2010; 2011-2015; 2016-2020 và năm 2020, 2021).

(iv) Hiệu lực, hiệu quả, nâng cao chất lượng của bộ máy (kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân).

(v) Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị-xã hội các cấp.

B - ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đánh giá dựa vào các mục tiêu và nhiệm vụ và các chỉ tiêu của Nghị quyết, các Chương trình, Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW.

I. Thành tựu.

1.1. Về phát triển kinh tế.

1.2. Về phát triển văn hóa, xã hội.

1.3. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.4. Về xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế- xã hội.

1.5. Về phát triển đô thị và bố trí dân cư.

1.6. Về thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn và các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương.

1.7. Về phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tại địa phương.

1.8. Về phát triển hợp tác và liên kết vùng tại địa phương.

1.9. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh.

1.10. Về cải cách hành chính.

1.11. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị nhất là trong vùng dân tộc thiểu số.

II. Hạn chế, yếu kém

2.1. Trong phát triển kinh tế.

2.2. Trong phát triển văn hóa, xã hội.

2.3. Trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.4. Trong xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế- xã hội.

2.5. Trong phát triển đô thị và bố trí dân cư.

2.6. Trong thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn và các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương.

2.7. Trong phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tại địa phương.

2.8. Trong phát triển hợp tác và liên kết vùng tại địa phương.

2.9. Trong đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2.10. Trong cải cách hành chính.

2.11. Trong xây dựng Đảng và hệ thống chính trị.

III. Nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế, yếu kém.

3.1. Nguyên nhân của những thành tựu.

3.2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém.

IV. Bài học kinh nghiệm

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẰM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG TÂY NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG TÂY NGUYÊN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045.

Phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với vùng Tây Nguyên trong bối cảnh mới trong nước và quốc tế.

1.1. Những tiềm năng, lợi thế đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng.

- Điểm mạnh.

- Cơ hội.

1.2. Những khó khăn và thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng.

- Điểm yếu.

- Thách thức.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với vùng trong bối cảnh mới, đề xuất các quan điểm, mục tiêu (tầm nhìn đến năm 2045; mục tiêu đến năm 2030; các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030) và các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đến năm 2030 ***(bám sát Quy hoạch Vùng)***.

2.1. Quan điểm

2.2. Mục tiêu

2.2.1. Mục tiêu đến năm 2030.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

2.2.1. Về phát triển kinh tế.

(i) Quy mô kinh tế vùng (GRDP) đến năm 2025 và năm 2030 (theo giá so sánh và giá hiện hành).

(ii) Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân/năm của vùng, giai đoạn 2021-2030; 2021-2025; 2026-2030. Tốc độ tăng trưởng các ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ giai đoạn 2021-2030; 2021-2025; 2026-2030.

(iii) Cơ cấu ngành kinh tế và lao động theo ngành kinh tế đến năm 2025 và năm 2030. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP vùng đến năm 2025 và năm 2030. Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP vùng đến năm 2025 và năm 2030.

(iv) Thu nhập bình quân đầu người và tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GRDP/người) của vùng năm 2025 và năm 2030.

(v) Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của vùng đến năm 2025; 2030 và trong các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030.

(vi) Tổng thu ngân sách và cân đối ngân sách của vùng đến năm 2025; 2030 và trong các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030.

(vii) Năng suất lao động của vùng năm 2025; 2030 và trong các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030. Tăng trưởng năng suất lao động bình quân năm của vùng giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030.

(viii) Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bình quân của vùng (Hệ số ICOR) năm 2025, năm 2030 và trong các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030.

(ix) Năng suất tổng các nhân tố bình quân của vùng (TFP) năm 2025, 2030 và trong các giai đoạn 2021-2025; 2026-2030; 2021-2030.

(x) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 và năm 2030.

2.2.2. Về phát triển xã hội.

(i) Tuổi thọ trung bình; thời gian sống khoẻ mạnh (tính theo năm) đến năm 2025 và năm 2030.

(ii) Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động đến năm 2025 và năm 2030.

(iii) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 và năm 2030; trong đó có bằng cấp chứng chỉ đến năm 2025 và năm 2030.

(iv) Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến năm 2025 và năm 2030.

(v) Tỷ lệ nghèo đa chiều đến năm 2025 và năm 2030. Tốc độ giảm nghèo đa chiều trong các giai đoạn 2021-2030; 2021-2025; 2026-2030.

(vi) Tỷ lệ nghèo đa chiều của đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2025 và năm 2030. Tốc độ giảm nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số trong các giai đoạn 2021-2030; 2021-2025; 2026-2030.

(vii) Bất bình đẳng trong vùng tính theo thu nhập (Hệ số Gini) đến năm 2025 và năm 2030. Chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn trong vùng tính theo thu nhập (Hệ số Gini) đến năm 2025 và năm 2030.

(viii) Số giường bệnh trên một vạn dân đến năm 2025 và năm 2030.

(ix) Số bác sỹ trên một vạn dân đến năm 2025 và năm 2030.

(x) Tỷ lệ tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 và năm 2030.

(xi) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 và năm 2030. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2025 và năm 2030.

2.2.3. Về môi trường.

(i) Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp về sinh của dân cư thành thị; dân cư nông thôn đến năm 2025 và năm 2030.

(ii) Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đến năm 2025 và năm 2030.

(iii) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2025 và năm 2030.

(iv) Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến năm 2025 và năm 2030.

(v) Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 và năm 2030.

III. CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

3.1. Về tư tưởng và nhận thức.

3.2. Về quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh các địa phương trong vùng.

3.3. Về chuyển đổi cơ cấu kinh tế và mô hình phát triển kinh tế vùng.

3.4. Về phát triển đô thị và bố trí dân cư.

3.5. Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

3.6. Về các cơ chế, chính sách và các nguồn lực tài chính cho phát triển vùng.

3.7. Về phát triển giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực (chất lượng cao), khoa học và công nghệ, y tế, văn hoá và thể thao, chính sách dân tộc thiểu số.

3.8. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3.9. Về phát triển kinh tế đối ngoại và hợp tác liên kết vùng.

3.10. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh.

3.11. Về công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị nhất là trong vùng dân tộc thiểu số.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CHỈ ĐẠO TỔNG KẾT NGHỊ QUYẾT 10
*
Số: 3354-KH/BCĐ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2022

HỎA TỐC
Đến mới ngày

KẾ HOẠCH

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 và Kết luận số 12-KL/TW ngày 24 tháng 10 năm 2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY GIA LAI
Số: 3349
Ngày: 25/5

Thực hiện Công văn số 3308-CV/VPTW ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Thường trực Ban Bí thư về việc tổng kết các nghị quyết của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh các vùng kinh tế; Quyết định số 812-QĐ/BCĐCP ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Ban cán sự đảng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án "*Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 18 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 và Kết luận số 12-KL/TW ngày 24 tháng 10 năm 2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW*", trình Bộ Chính trị trong quý IV năm 2022 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW), Ban Chỉ đạo xây dựng kế hoạch tổng kết như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đánh giá thực trạng việc tổ chức triển khai và kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân sau 19 năm (2002-2020) thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW.

- Dự báo tình hình quốc tế, trong nước thời gian tới tác động đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng Tây Nguyên; xác định vị trí, vai trò, cơ hội, tầm quan trọng và ảnh hưởng của vùng Tây Nguyên đối với phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh của vùng với vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam trung bộ, tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia và cả nước; điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên.

- Đề xuất quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Đề xuất ban hành Nghị quyết mới của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Yêu cầu

- Tổng kết cần bám sát các nội dung của Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW của Bộ Chính trị và các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ trong thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW với các Nghị quyết Trung ương ban hành thời gian gần đây liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội Vùng Tây Nguyên.

- Tổng kết, đánh giá cần khách quan, nghiêm túc, phản ánh đúng thực tiễn, rút ra được những mặt đạt được, bài học kinh nghiệm; những mặt chưa đạt được; nguyên nhân và bài học kinh nghiệm; những khó khăn và những vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW.

- Đề xuất quan điểm, chủ trương, cơ chế, chính sách, nhiệm vụ và giải pháp khả thi phù hợp với bối cảnh, vai trò, vị thế Vùng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của vùng với vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam trung bộ, tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia và cả nước trong thời kỳ mới.

- Đảm bảo tổng kết toàn diện, sâu sắc, tránh hình thức, đúng kế hoạch, hiệu quả và tiết kiệm.

II. Thành phần tổng kết Nghị quyết 10-NQ/TW

1. Ban Chỉ đạo

- Đồng chí Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban cán sự đảng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo.

- Đồng chí Lê Minh Khái, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Trưởng Ban Ban Chỉ đạo.

- Đồng chí Nguyễn Chí Dũng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phó Trưởng Ban Ban Chỉ đạo.

- Đồng chí Nguyễn Đình Trung, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Đắk Lắk, thành viên.

- Đồng chí Ngô Thanh Danh, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Đắk Nông, thành viên.

- Đồng chí Hồ Văn Niên, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Gia Lai, thành viên.

- Đồng chí Dương Văn Trang, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Kon Tum, thành viên.

- Đồng chí Trần Đức Quận, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Lâm Đồng, thành viên.

- Đại diện lãnh đạo của các bộ, ngành, cơ quan liên quan là thành viên gồm: Ban Kinh tế Trung ương, Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Bộ Tài chính; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Công thương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Y tế; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Ngoại giao; Bộ Tư pháp; Ủy ban Dân tộc; Thanh tra Chính phủ; Văn phòng Chính Phủ; Ngân hàng Nhà nước; Bộ Tư lệnh Quân khu 5; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

2. Tổ Biên tập gồm:

2.1. Thường trực Tổ Biên tập

- Đồng chí Trần Duy Đông, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ trưởng.

- Đồng chí Nguyễn Đức Tâm, Vụ trưởng Vụ Kinh tế Địa phương và Lãnh thổ, Tổ phó thường trực.

- Đồng chí đại diện Lãnh đạo cấp Vụ của Ban Kinh tế trung ương, Tổ phó.

- Đại diện lãnh đạo cấp Tổng cục, Cục, Vụ của các Bộ: Quốc phòng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính.

- Đại diện lãnh đạo cấp Tổng cục, Viện của: Tổng cục Thống kê, Viện Chiến lược phát triển, Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế trung ương.

2.2. Thành viên Tổ Biên tập ở bộ, ngành Trung ương và địa phương:

- Đại diện lãnh đạo UBND cấp tỉnh của 05 địa phương trong Vùng gồm: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

- Đại diện lãnh đạo cấp Tổng cục, Cục, Vụ, Viện của các bộ, ngành, cơ quan liên quan còn lại trong Ban Chỉ đạo.

2.3. Thành viên Tổ Biên tập ở một số đơn vị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Lãnh đạo cấp Vụ của một số đơn vị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bao gồm:

+ Các Cục: Phát triển Doanh nghiệp, Đầu tư nước ngoài;

+ Các Vụ: Kinh tế công nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản lý Khu Kinh tế, Khoa học giáo dục, tài nguyên và môi trường, Lao động, văn hóa, xã hội, Quản lý quy hoạch, An ninh quốc phòng;

- Lãnh đạo Vụ và chuyên viên Vụ Kinh tế Địa phương và Lãnh thổ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (gồm thư ký Đề tài).

(Danh sách thành viên Tổ Biên tập có quyết định riêng)

III. Nội dung, hình thức, đối tượng và phạm vi thời gian tổng kết

1. Nội dung tổng kết

1.1. Đánh giá tình hình quán triệt, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên các bộ, ngành ở trung ương và địa phương vùng Tây Nguyên về phát triển kinh tế

xã hội theo các quan điểm, mục tiêu của Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW.

1.2. Đánh giá việc chỉ đạo, xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, cơ chế chính sách đã đề ra của Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, các tỉnh trong vùng nhằm triển khai Nghị quyết số 10-NQ/TW; Kết luận 12-NQ/TW; Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18 tháng 2 năm 2014 về việc Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận 12-KL/TW ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020; Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến 2020.

1.3. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện 04 nhiệm vụ theo tinh thần Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị gồm:

(i) Về phát triển kinh tế: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển ngành và lĩnh vực trên cơ sở chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trung hạn và hằng năm, coi trọng chuyên môn hóa sản xuất từng vùng; phát triển toàn diện nông thôn, từng bước đưa nông thôn Tây Nguyên ra khỏi tình trạng lạc hậu, đi dần vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ưu tiên giúp đỡ phát triển kinh tế xã hội các vùng sâu, vùng xa; tăng cường đầu tư ứng dụng công nghệ sinh học tại các tỉnh Tây nguyên.

(ii) Phát triển văn hóa xã hội.

(iii) Bảo đảm quốc phòng an ninh.

(iv) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

1.4. Đánh giá việc khắc phục các khó khăn, hạn chế đã nêu trong Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận 12-KL/TW.

1.5. Đánh giá sự liên kết, hợp tác của Vùng Tây nguyên với các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ, duyên hải Nam trung bộ và tam giác phát triển Việt Nam- Lào- Campuchia khi triển khai Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW.

1.6. Đánh giá mối quan hệ và tác động của các nghị quyết Trung ương ban hành trong thời gian gần đây liên quan đến phát triển vùng Tây nguyên đối với việc thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW.

1.7. Đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể đến hết năm 2020.

1.8. Làm rõ nguyên nhân các mặt còn hạn chế, tồn tại và rút ra bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai Nghị quyết 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW tại các bộ, ngành, và các địa phương trong Vùng.

1.9. Dự báo tình hình quốc tế, khu vực và cả nước tác động đến phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách

thức đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

1.10. Kiến nghị về quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp nhằm phát triển vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Đối tượng tổng kết

- Tỉnh ủy các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

- Các Bộ, ngành, cơ quan liên quan: Ban Kinh tế Trung ương, Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Công thương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Y tế; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Ngoại giao; Ủy ban Dân tộc; Ngân hàng Nhà nước; Bộ Tư lệnh Quân khu 5; Thanh tra Chính phủ.

3. Hình thức tổng kết

3.1- Đối với Tỉnh trong vùng:

- Tiến hành tổng kết và xây dựng báo cáo tổng kết theo đề cương của Ban Chỉ đạo; viết tham luận phục vụ Hội thảo theo yêu cầu.

- Tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện Nghị quyết tại địa phương, mời Ban Chỉ đạo, một số thành viên Tổ Biên tập tham gia. Đăng ký thời Gian, địa điểm và nội dung Hội nghị tổng kết với Ban Chỉ đạo.

- Báo cáo tổng kết và tham luận phục vụ Hội thảo được được Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua và gửi về Ban Chỉ đạo (qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư) **trước ngày 30 tháng 6 năm 2022.**

3.2- Đối với Ban cán sự Đảng các Bộ, ngành:

- Tiến hành tổng kết, xây dựng báo cáo tổng kết theo đề cương của Ban Chỉ đạo; viết tham luận phục vụ Hội thảo theo yêu cầu.

- Báo cáo tổng kết được Ban cán sự đảng Bộ, ngành thông qua và gửi về Ban Chỉ đạo (qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư) **trước ngày 30 tháng 6 năm 2022.**

4. Phạm vi tổng kết:

- Phạm vi: Phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên từ năm 2002 đến hết năm 2020 (số liệu tháng 12/2020).

- Nội dung: Theo Đề cương của Ban Chỉ đạo.

- Thời gian: Hoàn thành **trước 30 tháng 6 năm 2022**.

IV. Phương pháp triển khai và tiến độ thực hiện

1. Ban Chỉ đạo trung ương phân công cho các thành viên Ban Chỉ đạo là đại diện thường trực tỉnh ủy chỉ đạo xây dựng báo cáo tổng kết và tổ chức Hội nghị tổng kết ở địa phương; chỉ đạo viết tham luận cho Hội thảo theo kế hoạch. Thành

viên Ban Chỉ đạo là lãnh đạo bộ, ngành, cơ quan liên quan để chỉ đạo xây dựng báo cáo tổng kết và chỉ đạo viết tham luận cho hội thảo theo kế hoạch. Báo cáo tổng kết của bộ, ngành, cơ quan liên quan và địa phương cần cập nhật trong bối cảnh tình hình mới; các quan điểm, định hướng phát triển mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Nghị quyết đại hội đảng bộ các địa phương nhiệm kỳ 2020-2025.

2. Báo cáo tổng kết của các bộ, ngành, cơ quan liên quan và địa phương cần bám sát vào yêu cầu và nội dung của đề cương đã được Ban Chỉ đạo thông qua. Đặc biệt, báo cáo tổng kết của các bộ, ngành phải đề xuất được quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh cho vùng đến năm 2030, tầm nhìn 2045 theo chức năng, nhiệm vụ được giao; báo cáo tổng kết của các địa phương phải đề xuất được quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh cho địa phương và vùng đến năm 2030, tầm nhìn 2045 theo hướng tăng cường liên kết vùng.

3. Tham luận tham gia Hội thảo Đề án của các bộ, ngành, cơ quan liên quan và địa phương cần làm nổi bật vai trò của các bộ, ngành, cơ quan đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng trong quá trình thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW, Kết luận 12-KL/TW và bám sát vào chức năng, nhiệm vụ của bộ, ngành, cơ quan cũng như đặc thù phát triển của địa phương.

4. Ban Chỉ đạo phân công, định hướng để các chuyên gia, nhà khoa học nghiên cứu và xây dựng các chuyên đề, chuyên đề có tính chuyên sâu, gửi về Ban Chỉ đạo (qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

5. Tổ Biên tập chủ động tổng hợp, thống kê, phân tích số liệu, dự báo các vấn đề liên quan đến Đề án từ kết quả các báo cáo của các bộ, ngành, cơ quan và địa phương.

6. Tổ Biên tập chủ động phối hợp với các bộ, ngành, Đại học Tây Nguyên, Đại học Đà Lạt; các Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt nam, Viện khoa học và công nghệ Việt nam, thu thập thông tin từ các chương trình, đề án, báo cáo của các bộ, ngành và địa phương; phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, tổ chức các cuộc khảo sát, hội thảo, tọa đàm theo các chủ đề liên quan trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội vùng, địa phương; tổng hợp kết quả hội thảo, hội nghị, tọa đàm, ý kiến chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý để xây dựng Báo cáo chung trình Ban Chỉ đạo, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

7. Tổ Biên tập chủ động tổng hợp số liệu, kết quả sơ kết, tổng kết thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW và các Chương trình nghiên cứu của Chính phủ, bộ, ngành.

8. Tiến độ thực hiện:

STT	Nội dung/hoạt động	Thời hạn hoàn thành	Phân công thực hiện
1.	Hoàn thành dự thảo Kế hoạch tổng kết; Đề cương Báo cáo đề	26/4/2022	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*Vụ Kinh tế địa phương và lãnh*

STT	Nội dung/hoạt động	Thời hạn hoàn thành	Phân công thực hiện
	án, Báo cáo các Bộ, ngành, địa phương và các Tài liệu có liên quan xin ý kiến lãnh đạo Bộ.		*thổ*)
2.	Họp triển khai nhiệm vụ tổng kết tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư	27/4/2022	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
3.	Phát hành công văn báo cáo Ban cán sự đảng Chính phủ cho phép thành lập Ban chỉ đạo	29/4/2022	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ*)
4.	Phát hành công văn đề nghị các Bộ, ngành và địa phương cử đại diện lãnh đạo và cán bộ tham gia Ban Chỉ đạo và Tổ Biên tập.	29/4/2022	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ*)
5.	Xin ý kiến Ban Chỉ đạo về Kế hoạch tổng kết; phân công nhiệm vụ thành viên Ban Chỉ đạo; Đề cương Báo cáo đề án; Đề cương Báo cáo các Bộ, ngành và địa phương; Xây dựng dự kiến thành viên Tổ Biên tập và các chuyên đề chuyên sâu.	5/5/2022	- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ*). - Thành viên Ban Chỉ đạo.
6.	Phát hành công văn đề nghị các Bộ, ngành và địa phương tổng kết và xây dựng Báo cáo tổng kết theo đề cương đã được Ban Chỉ đạo thông qua.	20/5/2022	- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (*Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ*).
7.	Làm việc với một số Bộ, ngành Trung ương: Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng. Làm việc với Đại học Tây nguyên; Đại học Đà Lạt, Viện,... và một số thành viên Tổ cộng tác viên để đặt hàng một số chuyên đề chuyên sâu và tham luận tham gia Hội thảo Đề án Làm việc với một số địa phương để thực hiện một số nhiệm vụ tổng kết	30/5-15/6/2022 30/5-15/6/2022 30/5-15/6/2022	- Tổ Biên tập.

STT	Nội dung/hoạt động	Thời hạn hoàn thành	Phân công thực hiện
8.	Các địa phương trong vùng tổ chức tổng kết và mời Thường trực Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập tham dự theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo.	Trước 30/6/2022	- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ các địa phương trong vùng. - Thường trực Ban Chỉ đạo. - Tổ Biên tập.
9.	Các địa phương trong vùng hoàn thành và gửi Báo cáo tổng kết về Ban Chỉ đạo (*Qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư*).	Trước 30/6/2022	- Ban cán sự các Bộ, ngành. - Ban Thường vụ Tỉnh uỷ các địa phương trong vùng.
10.	Các thành viên Tổ Biên tập hoàn thành và gửi các Báo cáo chuyên đề của Tổ Biên tập về Tổ Biên tập (*Qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư*). Các chuyên gia, nhà khoa học hoàn thành và gửi các Báo cáo chuyên đề chuyên sâu và tham luận tham gia Hội thảo Đề án về Tổ Biên tập	30/6/2022	Các thành viên Tổ Biên tập theo nhiệm vụ được phân công tại cuộc họp Tổ Biên tập lần thứ 1. Tổ Cộng tác viên
11.	Hội thảo chuyên đề, khảo sát	01/7-01/8/2022	- Tổ Biên tập
12.	Hoàn thành Dự thảo lần 1: Báo cáo đề án; Tờ trình Bộ Chính trị; Nghị quyết Bộ Chính trị.	Trước 20/7/2022	Thường trực Tổ Biên tập.
13.	Xin ý kiến góp ý của Thành viên Ban Chỉ đạo và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học	21/7-01/8/2022	- Thành viên Ban Chỉ đạo. - Ban cán sự các Bộ, ngành. - Ban Thường vụ Tỉnh uỷ các địa phương trong vùng.
14.	Họp Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập cho ý kiến về Dự thảo lần 1	01/8/2022	- Thành viên Ban Chỉ đạo. - Thường trực Tổ Biên tập.
15.	Hoàn thành Dự thảo lần 2: Báo cáo đề án; Tờ trình Bộ Chính trị; Nghị quyết Bộ Chính trị.	05/8/2022	Thường trực Tổ Biên tập.
16.	Hội thảo về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	01-10/8/2022	- Thành viên Ban Chỉ đạo. - Thường trực Tổ Biên tập. - Các chuyên gia, nhà khoa học.
17.	Họp Ban Chỉ đạo Đề án lần 2 cho ý kiến về Dự thảo lần 2: Báo cáo đề án; Tờ trình Bộ	10/8/2022	- Thành viên Ban Chỉ đạo. - Thường trực Tổ Biên tập.

STT	Nội dung/hoạt động	Thời hạn hoàn thành	Phân công thực hiện
	Chính trị; Nghị quyết Bộ Chính trị.		
18.	Hoàn thiện và báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái Dự thảo cuối cùng: Báo cáo đề án; Tờ trình Bộ Chính trị; dự thảo Nghị quyết Bộ Chính trị.	Trước 20/8/2022	- Ban Chỉ đạo. - Thường trực Tổ Biên tập.
19.	Báo cáo Ban cán sự Đảng Chính phủ: Báo cáo Tổng kết đề án; Tờ trình trình Bộ Chính trị và dự thảo Nghị quyết Bộ Chính trị	Trước 15/9/2022	- Ban Chỉ đạo. - Thường trực Tổ Biên tập.

V. Về kinh phí thực hiện

Các địa phương trong vùng và các bộ, ngành bố trí kinh phí đảm bảo cho tổng kết Nghị quyết và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập hoàn thành nhiệm vụ theo sự phân công của Lãnh đạo Ban Chỉ đạo và Tổ trưởng Tổ Biên tập.

Tổ Biên tập phối hợp với các địa phương trong vùng, các bộ, ngành, Đại học Tây Nguyên, các Viện, bố trí kinh phí, huy động tài trợ để phục vụ Hội thảo, Tọa đàm, khảo sát thực tế tại địa phương, thuê chuyên gia nghiên cứu các nội dung chuyên đề và các hoạt động liên quan đến triển khai Đề án./.

K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Chí Dũng

Nơi nhận :
- Bộ Chính trị, Ban Bí thư (để báo cáo);
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Các bộ, ngành liên quan (nơi có thành viên Ban Chỉ đạo);
- Tỉnh ủy các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng;
- Đại học: Tây Nguyên, Đà lạt;
- Các Viện: Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Hàn lâm KHXH Việt nam;
- Thành viên Ban Chỉ đạo; Tổ Biên tập.
- Lưu: VT, KTĐPLT(I_{80}).

PHỤ LỤC 1

HỘI THẢO

(Kèm theo Kế hoạch số 3354 -KH/BCĐ, ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 10)

1. Hội thảo Đề án

1.1. Tên Hội thảo: Phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

1.2. Thời gian: Dự kiến trước 10/8/2022.

1.3. Địa điểm: Tỉnh Đắk Lắk hoặc Lâm Đồng (do Tỉnh ủy Đắk Lắk / Lâm Đồng bố trí và chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ Hội thảo).

1.4. Thành phần: Thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập, Tổ Cộng tác viên và một số chuyên gia, nhà khoa học.

2. Viết tham luận tham dự Hội thảo

2.1. Cơ quan Trung ương

Mỗi cơ quan Trung ương gửi một báo cáo tham luận nội dung về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn vùng Tây Nguyên, đặt trong mối liên kết với các địa phương trong Vùng, với các Vùng khác và cả nước, định hướng nội dung như sau:

Số TT	Bộ, ngành	Chủ đề	Thời gian hoàn thành
1.	Bộ Quốc phòng	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm kết hợp phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
2.	Bộ Công an	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp đảm bảo an ninh dân tộc, tôn giáo góp phần ổn định, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
3.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Quan điểm, mục tiêu và cơ chế, chính sách nhằm thu hút vốn từ mọi thành phần kinh tế cho phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
4.	Bộ Tài chính	Quan điểm, mục tiêu và cơ chế, chính sách về tài chính nhằm phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
5.	Bộ Công Thương	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển công nghiệp; thương mại (đặc biệt tiềm năng trở thành trung tâm công nghiệp chế biến và thương mại các mặt hàng nông – lâm sản có lợi thế; tiềm năng năng lượng tái tạo)	Trước 30/6/2022

		vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	
6.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển nông nghiệp và nông thôn (đặc biệt tiềm năng xuất khẩu cà phê và nông sản) vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
7.	Bộ Giao thông vận tải	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển hệ thống giao thông, vận tải vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
8.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm quản lý hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu (đặc biệt phục hồi hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học) vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
9.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển văn hóa và du lịch (đặc biệt bảo tồn bản sắc văn hóa cộng đồng các dân tộc) vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
10.	Bộ Khoa học và Công nghệ	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển và tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
11.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển giáo dục và đào tạo vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
12.	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
13.	Bộ Y tế	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
14.	Ủy ban Dân tộc	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển khu vực đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022

15.	Bộ Xây dựng	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển hệ thống đô thị vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
16.	Bộ Thông tin và Truyền thông	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển công nghệ thông tin và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trên địa bàn vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
17.	Bộ Nội vụ	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm thực hiện tốt công tác tôn giáo trên địa bàn vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
18.	Bộ Ngoại giao	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm thực hiện tốt công tác đối ngoại vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
19.	Ngân hàng Nhà nước	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp (cơ chế, chính sách và nguồn lực) nhằm phát triển vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
20.	Ban Kinh tế Trung ương	Quan điểm và một số định hướng lớn nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
21.	Bộ Tư lệnh quân khu 5	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp đấu tranh giải quyết vấn đề về tôn giáo, biên giới, giữ vững ổn định chính trị quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
22.	Thanh tra Chính phủ	Quan điểm, mục tiêu và giải pháp công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Trước 30/6/2022

2.2. Tỉnh ủy trong vùng

Mỗi Tỉnh ủy gửi một báo cáo tham luận nội dung về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn, đặt trong mối liên kết với các địa phương trong vùng, định hướng nội dung như sau

Số TT	Tỉnh ủy	Chủ đề	Thời gian hoàn thành
1.	Đắk Lắk	Các giải pháp nhằm phát triển chế biến cây công nghiệp dài ngày (đặc biệt cà phê) tại tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/20

2.	Đắk Nông	Các giải pháp quản lý dân di cư tự do, chính sách dân tộc thiểu số tại tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
3.	Gia Lai	Các giải pháp quản lý sử dụng rừng, nguồn nước, phát triển năng lượng sạch tại tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
4.	Kon Tum	Các nhiệm vụ và giải pháp phát triển phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và dược liệu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022
5.	Lâm Đồng	Nhiệm vụ và giải pháp triển tỉnh Lâm Đồng trở thành trung tâm của cả nước về du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp và nông nghiệp công nghệ cao đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *(10-15 trang A4)*	Trước 30/6/2022

PHỤ LỤC 2
CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

(Kèm theo Kế hoạch số 3354 -KH/BCĐ, ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 10)

Số TT	Nội dung	Tổ chức	Thời gian hoàn thành	Kết quả (*)
1.	Đánh giá về các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên giai đoạn 2022-2020 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Tổng cục Thống kê	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
2.	Đánh giá về chất lượng phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên giai đoạn 2022-2020 và dự báo phát triển kinh tế - xã hội vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
3.	Một số định hướng lớn về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Viện Chiến lược phát triển	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị

(*) Lưu ý với báo cáo chuyên đề nghiên cứu chuyên sâu:
- Bản đầy đủ: 50-100 trang không kể phụ lục;
- Bản tóm tắt 5-20 trang;
- Đề xuất, kiến nghị: 1-3 trang.

PHỤ LỤC 3
CHUYÊN ĐỀ

(Kèm theo Kế hoạch số 3354-KH/BCĐ, ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 10)

Số TT	Nội dung	Tổ chức / Cá nhân	Thời gian hoàn thành	Kết quả (*)
1.	Một số phương hướng và giải pháp cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	TS. Cao Viết Sinh, nguyên Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
2.	Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với vùng trong bối cảnh mới vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	TS. Nguyễn Bích Lâm, nguyên Tổng Cục trưởng Tổng cục thống kê	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
3.	Một số nhiệm vụ và giải pháp phát triển công nghiệp bô xít và công nghiệp chế biến và thương mại mặt hàng nông – lâm sản có lợi thế trên địa bàn vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	TS. Dương Đình Giám, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách công nghiệp, Bộ Công Thương	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
4.	Một số phương hướng và giải pháp phát triển nông nghiệp ở nông thôn trên địa bàn vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	TS. Đặng Kim Sơn, nguyên Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
5.	Một số nhiệm vụ và giải pháp phục hồi đa dạng sinh học, bảo vệ bền vững hệ sinh thái rừng trên địa bàn vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Đại học Tây Nguyên	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
6.	Một số nhiệm vụ và giải pháp	TS. Nguyễn	Trước	- Báo cáo

	trong công tác giảm nghèo, đặc biệt nhóm dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Minh Phong, chuyên gia kinh tế	30/6/2022	đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
7.	Một số nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng công tác định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và giải quyết vấn đề dân di cư tự do vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
8.	Kiến nghị một số cơ chế chính sách đặc thù cho phát triển vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	PGS.TS Bùi Quang Tuấn, Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
9.	Một số nhiệm vụ và giải pháp tăng cường liên kết, hợp tác để phát triển nông nghiệp vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	GS.TS. Phạm Văn Toản, Phó Giám đốc, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và PTNT	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
10.	Giải pháp cơ bản phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	TS Nguyễn Anh Tuấn, Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển du lịch, Tổng cục du lịch	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
11.	Thách thức và những trở lực chính về phát triển kinh tế và đề xuất các giải pháp thu hút và khai thác các nguồn lực để phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	PGS.TS. Bùi Tất Thắng, nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
12.	Một số giải pháp đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị

13.	Một số giải pháp bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Đại học Đà Lạt	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị
14.	Một số phương hướng, giải pháp phát triển ngành công nghiệp vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	TS. Hoàng Ngọc Phong, Nguyên Phó Viện trưởng Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	Trước 30/6/2022	- Báo cáo đầy đủ - Báo cáo tóm tắt - Đề xuất, kiến nghị

PHỤ LỤC 4

THỜI GIAN TỔ CHỨC HỘI NGHỊ TỔNG KẾT

(Kèm theo Kế hoạch số 3354 -KH/BCĐ, ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 10)

Số TT	Tỉnh ủy	Thời gian tổ chức tổng kết	Ghi chú
1.	Đắk Lắk	18 - 20 / 6/ 2022	
2.	Đắk Nông	21 - 23 / 6/ 2022	
3.	Gia Lai	15 - 17 / 6/ 2022	
4.	Kon Tum	12 - 14 / 6/ 2022	
5.	Lâm Đồng	24 - 26 / 6/ 2022	

PHỤ LỤC 5
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM ĐỀ ÁN CẦN HOÀN THÀNH

(Kèm theo Kế hoạch số 3354 -KH/BCĐ, ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 10)

1. Đối với các bộ, ngành

Số TT	Bộ, ngành	Sản phẩm đề án cần hoàn thành	Thời gian trình Ban Chỉ đạo
1.	Bộ Quốc phòng	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
2.	Bộ Công an	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
3.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
4.	Bộ Tài chính	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
5.	Bộ Công Thương	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
6.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
7.	Bộ Giao thông vận tải	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
8.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
9.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
10.	Bộ Khoa học và Công nghệ	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
11.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
12.	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
13.	Bộ Y tế	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022

14.	Ủy ban Dân tộc	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
15.	Bộ Xây dựng	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
16.	Bộ Thông tin và Truyền thông	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
17.	Bộ Nội vụ	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
18.	Bộ Ngoại giao	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
19.	Ngân hàng Nhà nước	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
20.	Ban Kinh tế Trung ương	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
21.	Bộ Tư lệnh Quân khu 5	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022
22.	Thanh tra Chính phủ	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022

2. Đối với Tỉnh ủy trong vùng

Số TT	Bộ, ngành	Sản phẩm đề án cần hoàn thành	Thời gian trình Ban Chỉ đạo
1	Các Tỉnh ủy: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng	(i) Báo cáo tổng kết (Theo đề cương của Ban Chỉ đạo); (ii) Tham luận tham gia Hội thảo (Theo Phụ lục 1).	Trước 30/6/2022